



téng qīng

誊清

verb · to make a clean copy

Example Sentences

tā bǎ cǎo gǎo téng qīng le
他把草稿誊清了。

He made a clean copy of the draft.

qǐng téng qīng zhè fèn bào gào
请誊清这份报告。

Please make a clean copy of this report.

téng qīng hòu de zuò wén gèng jiā zhěng jié
誊清后的作文更加整洁。

The essay after being made into a clean copy is neater.

Trace each character, then write the word on your own.

誊	誊	誊	誊	誊	誊	誊	誊	誊	誊	誊
清	清	清	清	清						
清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								